

Tên:

Lớp: S3...

Ngày giao bài: Thứ, ngày .../.../...

Ngày nộp bài: Thứ, ngày .../.../...



Week: 11 - GVVN

Ngữ pháp HW:

Nghe HW:

UNIT 4: LOOK AGAIN! - PRESENT SIMPLE & ADVERBS OF FREQUENCY

A. THEORY

I. GRAMMAR A



Present Simple - Verb & Be (Positive)

Thói quen, sự thật, điều luôn đúng!

BE (ĐỘNG TỪ TO BE)

Cách dùng

Dùng để nói về bản thân, người khác, sự vật, sự việc.



Công thức Positive

I + **am** ...

You / We / They + **are** ...

He / She / It + **is** ...

Ví dụ

I **am** a student.
(Tôi là học sinh.)



You **are** kind.
(Bạn rất tốt bụng.)



It **is** a big cat.
(Nó là một con mèo lớn.)



VERB (ĐỘNG TỪ)

Cách dùng

Dùng để nói về thói quen, hoạt động thường xuyên hoặc sự thật.



Công thức Positive

I / You / We / They + **V** ...

He / She / It + **V-s / es** ...

Ví dụ

I **play** football.
(Tôi chơi bóng đá.)



She **reads** books.
(Cô ấy đọc sách.)



They **go** to school.
(Họ đi học.)



Dấu hiệu nhận biết

- **always** (luôn luôn)
- **usually** (thường xuyên)
- **often** (thường)
- **sometimes** (thỉnh thoảng)
- **never** (không bao giờ)
- **every day / week / ...** (mỗi ngày / tuần / ...)



Cách thêm s / es (cho he / she / it)

Quy tắc	Ví dụ
1. Thêm s với hầu hết các động từ	play → plays read → reads
2. Thêm es với động từ tận cùng là o, ch, sh, x, s	go → goes watch → watches finish → finishes fix → fixes
3. Đổi y thành i và thêm es (nếu trước y là phụ âm)	study → studies carry → carries
4. Giữ nguyên y và chỉ thêm s (nếu trước y là nguyên âm a, e, i, o, u)	play → plays enjoy → enjoys

II. GRAMMAR B



Adverbs of Frequency

How often do you do it?



1 Adverbs of Frequency

always



100%



I **always** read books.

usually



70-90%



I **usually** go to school.

often



40-70%



I **often** play football.

sometimes



10-40%



I **sometimes** eat ice cream.

never



0%



I **never** eat cake.

2 Position with Be & Verbs

With Be

Với be, trạng từ đứng **sau** be.

- I am **always** happy.
- She **is often** late.
- They are **sometimes** at home.



With Verbs

Với động từ thường, trạng từ đứng **trước** động từ.

- I **usually** play football.
- He **often** goes to school.
- We **never** watch TV.



3 How often ... ?

Dùng để hỏi mức độ thường xuyên.



How often do you play football?
I **often** play football.



How often does she read books?
She reads books **every day**.

B. HOMEWORK

GRAMMAR (18 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở bảng EXTRA VOCABULARY (trang 3) mỗi từ một dòng vào vở.

II. Write the third person singular of the verbs in the correct column.

(Viết dạng chia động từ ở ngôi thứ ba số ít (he/she/it) vào cột thích hợp.)

Word box

answer
like
stay
close
fix
watch
carry
cry
tidy

-S	-es	-ies
1. <u>answers</u>	1. _____	1. _____
2. _____	2. _____	2. _____
3. _____	3. _____	3. _____
4. _____	4. _____	4. _____

III. Complete with the present simple. (Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn.)

0. Tom brushes his teeth every morning. (brush)

1. Mr Brown _____ English at our school. (teach)

2. The bus _____ at the school gate at eight o'clock. (stop)

3. My kite _____ high in the sky on windy days. (fly)

4. Ben _____ at home on Sundays. (stay)

5. Anna and I _____ good friends. (be)

IV. Write the words in the correct order to make sentences. (Sắp xếp lại thành câu hoàn chỉnh.)

0. am / I / happy / usually

→ I am usually happy.

1. How often / swim / you / do / ?

→ _____

2. brave / am / I / always

→ _____

3. Tom / sometimes / funny / is

→ _____

4. How / sing / does / often / Ben / ?

→ _____

5. They / fish / never / eat

→ _____

LISTENING PRACTICE (5 questions)

I. EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
<https://on.soundcloud.com/YcJxLnDlnYsUEJc0J4>



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	building (n)	tòa nhà		4	store (n)	cửa hàng	
2	brilliant (adj)	tuyệt vời, xuất sắc		5	spell (v)	đánh vần	
3	clown (n)	chú hề		6	I'd like to (phr)	tôi muốn	

*Note: n = noun: danh từ, adj = adjective: tính từ, v = verb: động từ, phr = phrase: cụm từ.

II. Listen and write. There is one example. (Nghe và điền từ vào chỗ trống.)

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:
<https://on.soundcloud.com/I2IXAKNYF1e1zG1nR>



New toy shop!

- 0 Name of new shop: The Games Store
- 1 Name of street: Street
- 2 Shop closed on:
- 3 What Lily bought there:
a toy
- 4 Shop closes at: o'clock
- 5 Colour of building: